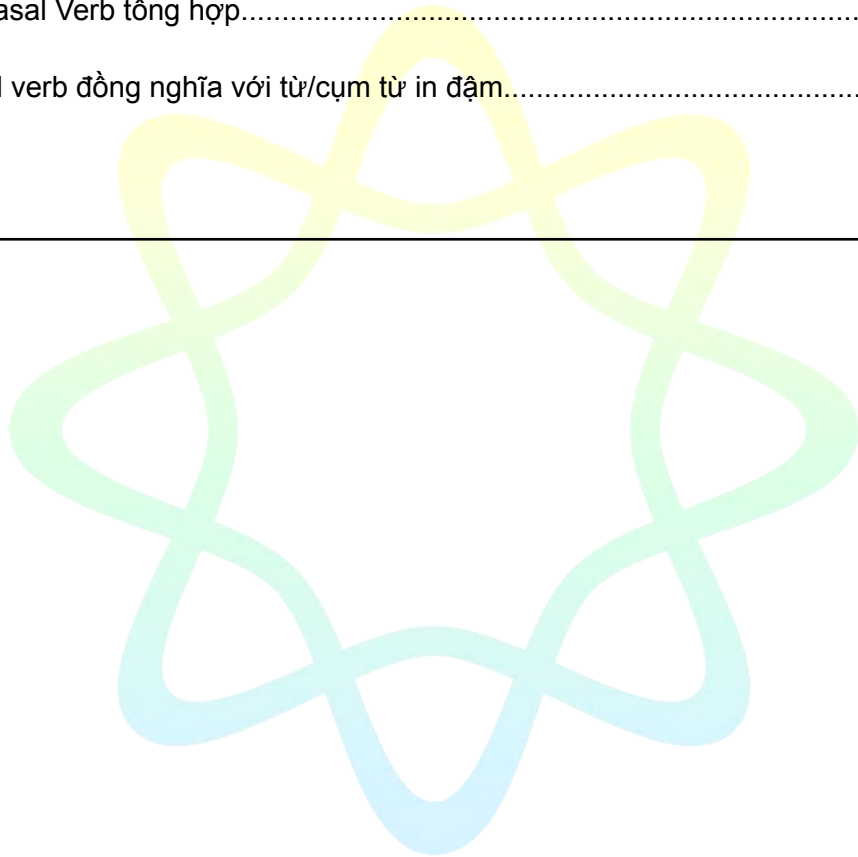


Bài tập cụm động từ

Cụm động từ là sự kết hợp giữa một **động từ trong tiếng Anh** và một hoặc hai tiểu từ (particle - có thể là **giới từ** hoặc **trạng từ**) tạo ra nghĩa khác hoàn toàn so với nghĩa của động từ gốc. Cùng khám phá kho **bài tập cụm động từ** kèm đáp án chi tiết được **ELSA Speak** tổng hợp ngay sau đây!

1. Bài tập về Phrasal Verb thông dụng nhất.....	2
2. Bài tập Phrasal Verb tổng hợp.....	4
3. Tìm phrasal verb đồng nghĩa với từ/cụm từ in đậm.....	6



1. Bài tập về Phrasal Verb thông dụng nhất

1. The government has decided to _____ the decision to increase taxes after massive protests.
 - A. cave in
 - B. pull back
 - C. back down
 - D. hold off
2. Don't be _____ by his charming manners; he's a notorious fraudster.
 - A. taken in
 - B. seen through
 - C. gone off
 - D. put out
3. After hours of negotiation, they finally _____ a compromise.
 - A. hammered out
 - B. came about
 - C. set forth
 - D. ironed out
4. She _____ a lot of criticism for her controversial remarks.
 - A. came in for
 - B. went down with
 - C. stood up for
 - D. fell back on
5. The boss was _____ by the employee's sudden resignation.
 - A. taken aback
 - B. thrown off
 - C. caught up
 - D. Both A & B are correct.
6. If you want to succeed, you must _____ your fears.
 - A. brush off
 - B. face up to
 - C. get over
 - D. All are correct.
7. The company managed to _____ the hostile takeover bid.
 - A. ward off
 - B. pull through

C. phase out

D. buy up

8. I'm afraid I can't _____ your behavior any longer.

A. put up with

B. keep up with

C. look down on

D. make up for

9. The detective is _____ several leads in the murder case.

A. looking into

B. following up

C. checking out

D. Both A & B.

10. It took him a while to _____ to the idea of moving to another country.

A. warm up

B. come around

C. take up

D. catch on

Đáp án bài tập 1

1. C. back down: Nhượng bộ, rút lại ý kiến/quyết định (thường do bị phản đối).

2. A. taken in: Bị lừa gạt. (Be taken in by someone).

3. A. hammered out: Thảo luận kỹ lưỡng để đạt được một thỏa thuận/kế hoạch sau nhiều nỗ lực.

4. A. come in for: Hứng chịu (thường là sự chỉ trích, phê bình).

5. D. Both A & B: Taken aback (ngạc nhiên/sững sốt); Thrown off (bối rối/mất phương hướng).

6. B. face up to: Chấp nhận và đối mặt với thực tế khó khăn.

7. A. ward off: Ngăn chặn, né tránh điều gì xấu xảy ra.

8. A. put up with: Chịu đựng điều gì đó khó chịu.

9. D. Both A & B: Looking into (điều tra); Following up (theo sát các đầu mối).

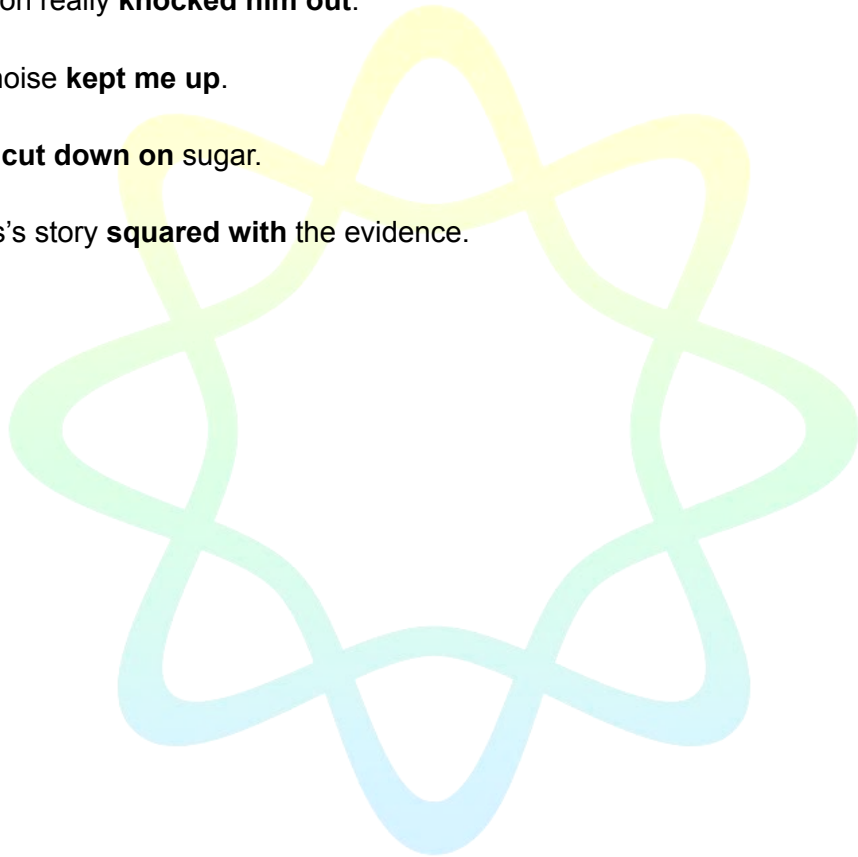
10. B. come around: Thay đổi quan điểm và bắt đầu đồng ý với điều gì đó.

2. Bài tập Phrasal Verb tổng hợp

1. I didn't mean to cause so much trouble. (RESULT)
→ I didn't mean to _____ so much trouble.
2. The team managed to win despite having two players sent off. (PULL)
→ The team managed to _____ despite the red cards.
3. She finally managed to understand the complex instructions. (FATHOM)
→ She finally _____ the complex instructions.
4. He tries to avoid his responsibilities. (SHIRK)
→ He tries to _____ his responsibilities.
5. They have abandoned the project due to lack of funds. (GIVE)
→ They have _____ the project.
6. I can't distinguish the twins; they look identical. (TELL)
→ I can't _____.
7. He was very exhausted after the long marathon. (KNOCK)
→ The marathon really _____.
8. The noise of the traffic made it impossible for me to sleep. (KEEP)
→ The traffic noise _____.
9. You should reduce the amount of sugar in your diet. (CUT)
→ You should _____ sugar.
10. The witness's story was consistent with the physical evidence. (SQUARE)
→ The witness's story _____ the evidence.

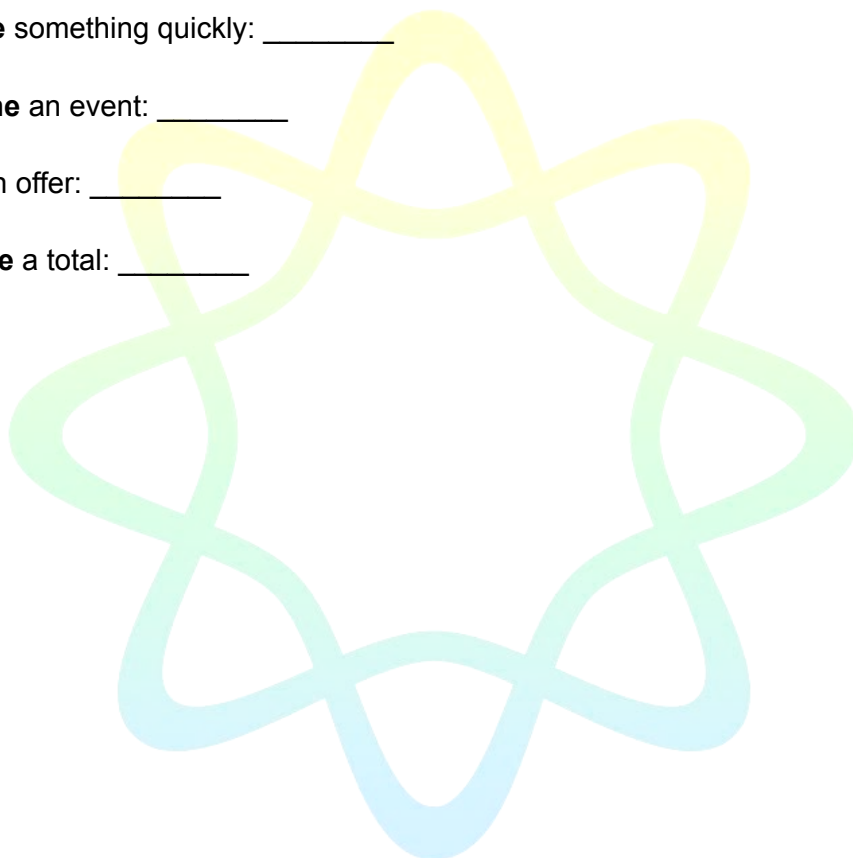
Đáp án bài tập 2

1. didn't mean to **result in** so much trouble.
2. The team managed to **pull it off** despite the red cards.
3. She finally **fathomed out** the complex instructions.
4. He tries to **shirk off** his responsibilities.
5. They have **given up on** the project.
6. I can't **tell them apart**.
7. The marathon really **knocked him out**.
8. The traffic noise **kept me up**.
9. You should **cut down on** sugar.
10. The witness's story **squared with** the evidence.



3. Tìm phrasal verb đồng nghĩa với từ/cụm từ in đậm

1. To **extinguish** a fire: _____
2. To **accumulate** (work or debt): _____
3. To **resemble** an older relative: _____
4. To **repel** an attacker: _____
5. To **start a hobby/activity**: _____
6. To **compensate for** a mistake: _____
7. To **examine** something quickly: _____
8. To **postpone** an event: _____
9. To **reject** an offer: _____
10. To **calculate** a total: _____



Đáp án bài tập 3

1. Put out: Dập tắt (lửa).
2. Run up: Tích tụ, làm tăng nhanh (nợ nần).
3. Take after: Giống ai đó trong gia đình (ngoại hình/tính cách).
4. Fight off: Đánh trả, đẩy lùi.
5. Take up: Bắt đầu một thói quen/sở thích mới.
6. Make up for: Đền bù, bù đắp cho.
7. Run over/Through: Xem qua, kiểm tra nhanh.
8. Put off: Trì hoãn.
9. Turn down: Từ chối (lời mời/đề nghị).
10. Work out: Tính toán ra con số cuối cùng.

